

Bản án số: 161/2021/DS-PT

Ngày 07- 5 - 2021

V/v Tranh chấp quyền sở hữu tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Chí Tâm

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Trúc Phương

Bà Huỳnh Kim Oanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 04; ngày 04 và ngày 07 tháng 5 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 532/2020/TLPT-DS ngày 31 tháng 12 năm 2020, về việc “Tranh chấp quyền sở hữu tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 84/2020/DS-ST ngày 09 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 50/2021/QĐPT-DS ngày 18 tháng 2 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: 1.1. Ông Nguyễn Hữu Ph, sinh năm: 1945;

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1947

Địa chỉ: số 16, khóm Mỹ P, Phường M, thành phố C, Đồng Tháp.

1.2. Ông Nguyễn Đức Hồng, sinh năm: 1950;

Địa chỉ: Số 15, , khóm Mỹ P, Phường M, thành phố C, Đồng Tháp.

1.3. Bà Nguyễn Ngọc M, sinh năm: 1953;

Địa chỉ: Tổ 19, khóm Mỹ P, Phường M, thành phố C, Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Đức H, sinh năm: 1950;

Địa chỉ: Số 15, , khóm Mỹ P, Phường M, thành phố C, Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp ông H, ông Ph, bà M: Luật sư Võ Thị Băng Gi – Văn phòng luật sư Băng Gi, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp .

2. *Bị đơn*: Hộ ông Võ Văn V, gồm:

2.1. Võ Thị Th, sinh năm: 1953;

2.2. Võ Thị Th, sinh năm: 1955;

2.3. Võ Thị Kim C, sinh năm: 1958;

Người đại diện của bà Th, bà C là bà Võ Thị Th, sinh năm 1950.

2.4. Văn Tài Th, sinh năm: 1980;

Cùng địa chỉ: quốc lộ 30, khóm Mỹ P, Phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2.5. Hộ bà Nguyễn Thị Th, sinh năm: 1950

Địa chỉ: Tổ 24, khóm Mỹ Ph, Phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp bà Th, bà Th, bà C, anh Th: Luật sư Phan Văn M - Văn phòng Luật sư Phan M, Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ: 213/26 T, phường 4, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2.6. Nguyễn Văn Q, sinh năm: 1953;

Địa chỉ: Tổ 21, khóm M, Phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2.7. Nguyễn Thị Hải Y, sinh năm: 1947;

Địa chỉ: Tổ 21, khóm M, Phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2.8. Bùi Anh Tấn, sinh năm: 1954;

Địa chỉ: Tổ 21, khóm M, Phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp: Bà Bùi Mỹ Ng, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Tổ 21, khóm M, Phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2.9. Bùi Mỹ Ng, sinh năm: 1955;

Địa chỉ: Tổ 21, khóm M, Phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ủy ban nhân dân thành phố Cao Lãnh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phan Thành M – chức vụ : Chủ tịch UBND thành phố C.

Địa chỉ: Số 03, đường 30/4, Phường 1, thành phố C, Đồng Tháp.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Hữu Ph, ông Nguyễn Đức H, bà Nguyễn Ngọc M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu Ph, ông Nguyễn Đức H, bà Nguyễn Ngọc M trình bày:

Nguồn gốc đất của ông Nguyễn Văn T và bà Mai Thị Tr là cha mẹ để lại cho anh chị em ông H làm hương quả thờ cúng; có đầy đủ giấy tờ trích lục địa bộ của chính quyền chế độ cũ cấp.

Trước năm 1975, có nhiều lý do để một số hộ dân cất nhà trên đất của cha mẹ ông H để ở và sau năm 1975 có thêm vài căn của cơ quan kinh doanh.

Khoảng từ năm 1978 về sau, Ủy ban nhân dân thị xã C (nay là thành phố C) quy hoạch xây dựng công trình nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Đồng Tháp và năm 1988 quy hoạch xây dựng công trình nút giao thông nghĩa trang liệt sĩ trên phần đất của cha mẹ ông H.

Năm 1999, ban đo đạc đền bù giải phóng mặt bằng đã đo đạc thực tế và lập phương án đền bù số 08/PADDB, ngày 15/12/1999 thể hiện chi tiết đền bù cho từng hộ dân. Nhưng anh chị em ông H không được đền bù gì cả. Ông H khiếu nại đến tổng cục địa chính và được trả lời công văn số 1707/CV.ĐC ngày 03/11/2000 đến Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 08/02/2001, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp gửi công văn số 22/VPUB đến Ủy ban nhân dân thị xã C để giải quyết.

Ủy ban nhân dân thị xã C ra các quyết định số 530, 531, 532, 533, 534 cùng ngày 22/3/2001, nội dung thống nhất diện tích đất bồi thường theo quyết định 07 của Ủy ban nhân dân thị xã C.

Đến đây công trình tạm dừng lại vì chưa đủ kinh phí. Đến tháng 8/2010 công trình thi công lại và không báo cho ông H để trình các quyết định giải quyết trước đây mà tự đo đạc với các hộ đang chiếm dụng đất.

Khi đủ kinh phí để chi trả lại thì tính luôn đền bù diện tích đất mà các hộ dân khai thêm số đất lấn thêm ra mà nguồn gốc là đất của cha mẹ ông H để lại cho các anh em ông H. Ủy ban nhân dân thành phố C không căn cứ vào các quyết định đã giải quyết trước đây mà tự ý đo đạc lại để bồi thường theo diện tích mới; không cho các anh em ông H nhận tiền bồi thường của diện tích đất các hộ dân lấn chiếm sai lệch dư (đất lấn chiếm khi chưa được bồi thường, đất via hè, bồn hoa...) so với diện tích đất đo đạc để bồi thường lần trước đã có quyết định giải quyết làm ảnh hưởng lớn đến quyền lợi của các anh em của ông H.

Qua thu thập thông tin chỉ biết Ủy ban nhân dân thành phố C bồi thường đất dư và bồi thường đất sai đối tượng đang tranh chấp như sau:

- Diện tích đất phía nghĩa trang liệt sĩ mà Ủy ban nhân dân thành phố C đã chi bồi thường dư:

Thửa đất cấp Tòa án tỉnh Đồng Tháp, tọa lạc tổ 19, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh thì các hộ dân đã nhận tiền bồi thường đất và được Ủy ban nhân dân thành phố C, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố cấp bán nền nhà tái định cư để cất nhà ở vì vậy không biết hiện nay một số hộ này đang ở đâu. Hiện nay chỉ biết:

1. Hộ ông Võ Văn V: Diện tích đất bồi thường theo quyết định 07 ngày 17/5/2001 của Ủy ban nhân dân thị xã C và quyết định số 530 ngày 03/12/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp là 702m^2 . Diện tích đất thực tế đã nhận bồi thường là $1.069,1\text{m}^2$. Đất nhận bồi thường dư $367,1\text{m}^2$ thuộc thửa số 12,16,17,18, tờ bản đồ số 8.

2. Hộ bà Nguyễn Thị Th: Diện tích bồi thường theo quyết định 07 ngày 17/5/2001 của Ủy ban nhân dân thị xã C và quyết định số 532 ngày 03/12/2003 của UBND tỉnh Đồng Tháp là 240m^2 , diện tích đất thực tế đã nhận bồi thường là $291,5\text{m}^2$. Đất nhận bồi thường dư $51,5\text{m}^2$ thuộc thửa số 7, tờ bản đồ số 8.

- Diện tích đất thuộc hành lang khi làm vòng xoay nút giao thông nghĩa trang liệt sĩ năm 1999. Ủy ban nhân dân thành phố C đã bồi thường sai đối tượng cho các hộ dân sau đây:

1. Hộ ông Nguyễn Văn Q: Diện tích được vận động hiến làm đường là $53,1\text{m}^2$; diện tích đất thực tế đã nhận bồi thường là $36,6\text{m}^2$, thuộc thửa số 13, tờ bản đồ số 10.

2. Hộ ông Bùi Anh T: Diện tích được vận động hiến làm đường là $60,3\text{m}^2$, diện tích đất thực tế đã nhận bồi thường là $34,99\text{m}^2$, thuộc thửa số 17, tờ bản đồ số 10. Sau khi nhận tiền bồi thường thì ông Bùi Anh T đã chuyển nhượng đất lại cho Hà Thanh Kh.

3. Hộ bà Bùi Mỹ Ng: Diện tích được vận động hiến làm đường là $51,8\text{m}^2$; diện tích đất thực tế đã nhận bồi thường là $25,25\text{m}^2$ thuộc thửa số 18, tờ bản đồ số 10.

4. Hộ bà Nguyễn Thị Hải Y: Diện tích được vận động hiến làm đường là $90,2\text{m}^2$, diện tích đất thực tế đã nhận bồi thường là $58,5\text{m}^2$ thuộc thửa số 14, tờ bản đồ số 10.

Tổng diện tích được bồi thường là $155,34\text{m}^2$, diện tích đất này thuộc hành lang lộ giới là đất nguồn gốc của gia đình ông H.

Ông H đã khiếu nại nhiều nơi qua nhiều năm. Cuối cùng Ủy ban nhân dân thành phố C trả lời công văn số 775 và quyết định số 36 ngày 19/5/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố C trả lời nội dung là việc khiếu nại đã được Ủy ban nhân dân thị xã C giải quyết trong quyết định số 07 ngày 17/5/2001 và công văn số 269 ngày 15/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp thừa nhận đã giải quyết tại các quyết định số 530, 531, 532, 533, 534 ngày 03/12/2003 và quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

Như vậy, Ủy ban nhân dân thành phố C đã chi trả bồi thường sai đối tượng diện tích $1.189,9\text{m}^2$ bồi thường dư cho các hộ ở khu vực ngoài nghĩa trang liệt sĩ và diện tích $155,34\text{m}^2$ bồi thường cho các hộ dân có nhà phía trong hành lang (Bồn hoa có đường lòn phía trong). Tổng diện tích là $1.345,24\text{m}^2$ đất.

Về thời gian gia đình ông H không trực tiếp quản lý canh tác số diện tích đất này thì cũng chỉ do thời cuộc tạo nên hoàn cảnh làm gia đình ông H không trực tiếp quản lý canh tác. Nhưng ông H và anh em vẫn liên tục khiếu nại đến các cơ quan có thẩm quyền, nguồn gốc thì vẫn do gia đình tổ tiên ông bà cha mẹ ông H đã có công khai phá, mở mang trong thời kỳ còn hoang sơ (đất có nguồn gốc khai phá trên 200 năm) mới có được diện tích đất như vậy để chính quyền xây dựng công trình, cải tổ bộ mặt đô thị như hiện nay. Anh em ông H muốn được thừa hưởng phần nào di sản của cha mẹ để lại để lo việc thờ cúng.

Căn cứ công văn số 775, quyết định số 36 ngày 19/5/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố C và công văn số 269 ngày 15/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp thừa nhận quyết định số 07 ngày 17/5/2001 và các quyết định 530, 531, 532, 533, 534 ngày 03/12/2003 và quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Như vậy, Ủy ban nhân dân thành phố C đã làm sai, chi trả bồi thường đất sai đối tượng.

Căn cứ công văn trả lời hướng dẫn số 134 ngày 16/10/2017 của Đoàn đại biểu quốc hội, tỉnh Đồng Tháp. Nay ông Ph, ông H và bà M yêu cầu được nhận số tiền bồi thường diện tích đất đã bồi thường cho các hộ dân như sau:

1. Yêu cầu hộ ông Võ Văn V (cụ thể là các con ông V đang ở trên đất gồm có: Võ Thị Th, Võ Thị Th, Võ Thị Kim C, Văn Tài Th) trả lại số tiền diện tích đất đã nhận bồi thường là $367,1\text{m}^2 \text{ đất} \times 6.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 2.202.600.000$ đồng. Nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ông Ph, ông H, bà M rút lại đơn yêu cầu không tranh chấp với hộ ông Võ Văn V.

2. Yêu cầu bà Nguyễn Thị Th trả lại số tiền đã nhận diện tích đất được bồi thường là $51,5\text{m}^2 \times 6.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 309.000.000$ đồng.

3. Yêu cầu ông Nguyễn Văn Q trả lại số tiền đã nhận diện tích đất được bồi thường là $36,6\text{m}^2 \times 6.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 219.600.000$ đồng. Nhưng tại phiên tòa ông Ph, ông H và bà M rút lại đơn yêu cầu không tranh chấp với ông Q.

4. Yêu cầu ông Bùi Anh T trả lại số tiền diện tích đất đã nhận tiền bồi thường là $34,99\text{m}^2 \times 6.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 209.940.000$ đồng.

5. Yêu cầu bà Bùi Mỹ Ng trả lại số tiền đã nhận diện tích đất được bồi thường là $25,25\text{m}^2 \times 6.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 151.500.000$ đồng.

6. Yêu cầu bà Nguyễn Thị Hải Y trả lại số tiền đã nhận diện tích đất được bồi thường là $58,5\text{m}^2 \times 6.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 351.000.000$ đồng.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Hải Y, bà Bùi Thị Ng, bà Nguyễn Thị Th, ông Bùi Anh T trình bày:

Không đồng ý theo yêu cầu các nguyên đơn. Lý do bà Hải Y, bà Ng, bà Nguyễn Thị Th, ông T đã sử dụng ổn định từ trước năm 1975 cho đến nay và nhà nước đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bị đơn. Ngoài ra phần diện tích đất bồi thường trên thì các nguyên đơn không có sử dụng đất.

- Bị đơn Bà Võ Thị Th, bà Võ Thị Th, bà Võ Thị Kim C, anh Văn Tài Th trình bày:

Đối với số tiền bồi hoàn thì hiện nay bà Th, bà Võ Thị Th, bà Võ Thị Kim C, anh Văn Tài Th chưa nhận khoản nào nên nay không đồng ý theo yêu cầu nguyên đơn. Việc nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện thì đồng ý.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy Ban nhân dân thành phố cung cấp thông tin:

Trong quá trình điều tra và lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho đến khi Ủy ban nhân dân thành phố C ban hành quyết định thu hồi đất; quyết định bồi thường đều thực hiện đúng đối tượng và trình tự thủ tục theo quy định. Hiện nay các hộ trên đã nhận tiền xong qua báo cáo của các ngành thành phố và kiểm tra hồ sơ khiếu nại thì không thấy đơn khiếu nại của các nguyên đơn.

Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố C quyết định :

Áp dụng khoản 9, Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các Điều 163, 164, 166 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Hữu Ph, ông Nguyễn Đức H và bà Nguyễn Ngọc M yêu cầu bà Nguyễn Thị Th trả giá trị cho ông Ph, ông H và bà M diện tích $51,5m^2$ đất đã nhận tiền bồi thường dư là $51,5m^2 \times 6.000.000đ/m^2 = 309.000.000$ đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Hữu Ph, ông Nguyễn Đức H và bà Nguyễn Ngọc M yêu cầu ông Bùi Anh T trả giá trị cho ông Ph, ông H và bà M diện tích $34,99m^2$ đất đã nhận tiền bồi thường sai quy định là $34,99m^2 \times 6.000.000đ/m^2 = 209.940.000$ đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Hữu Ph, ông Nguyễn Đức H và bà Nguyễn Ngọc M yêu cầu bà Bùi Mỹ Ng trả giá trị cho ông Ph, ông H và bà M diện tích $25,25m^2$ đất đã nhận tiền bồi thường là $25,25m^2 \times 6.000.000đ/m^2 = 151.500.000$ đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Hữu Ph, ông Nguyễn Đức H và bà Nguyễn Ngọc M yêu cầu bà Nguyễn Thị Hải Y trả giá trị cho ông Ph, ông H và bà M diện tích $58,5m^2$ đất đã nhận tiền bồi thường là $58,5m^2 \times 6.000.000đ/m^2 = 351.000.000$ đồng.

Đình chỉ yêu cầu xét xử yêu cầu của ông Nguyễn Hữu Ph, ông Nguyễn Đức H và bà Nguyễn Ngọc M rút lại đơn yêu cầu không yêu cầu hộ ông Võ Văn V (cụ thể là các con của ông V đang ở trên đất gồm có: Võ Thị Th, Võ Thị Th, Võ Thị Kim C, Văn Tài Th) trả số tiền 2.202.600.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu xét xử yêu cầu của ông Nguyễn Hữu Ph, ông Nguyễn Đức H và bà Nguyễn Ngọc M rút lại đơn yêu cầu không yêu cầu ông Q trả số tiền 219.600.000 đồng.

Về án phí: Ông Nguyễn Hữu Ph, ông Nguyễn Đức H, bà Nguyễn Ngọc M phải chịu là 42.643.000 đồng. Tuy nhiên, ông Nguyễn Hữu Ph, ông Nguyễn Đức H, bà Nguyễn Ngọc M là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án theo luật định. Sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự ông Ph, ông H, bà M là nguyên đơn trong vụ án kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông, bà là yêu cầu cá nhân bà Nguyễn Thị Th trả số tiền nhận bồi thường là 309.000.000 đồng. Yêu cầu ông T trả số tiền nhận bồi thường 209.940.000 đồng. Yêu cầu bà Ng trả số tiền nhận bồi thường là 151.500.000 đồng. Yêu cầu bà Y trả giá trị đất đã nhận tiền bồi thường là 351.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông H, bà S, bà Nguyễn Thị Th, bà Võ Thị Th, anh Th, bà Mỹ Ng; Luật sư Băng Gi, Luật sư M có mặt. Các đương sự khẳng định đã xuất trình đủ các chứng cứ cho Tòa án xem xét giải quyết vụ án. Ông H, bà S trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Luật sư Băng Gi trình bày các nguyên đơn trước đây đã khởi kiện mười mấy hộ dân vụ án hành chính. Nhưng sau đó rút đơn khởi kiện vụ án hành chính để khởi kiện vụ án dân sự. Các nguyên đơn thống nhất các quyết định từ số 530 đến 534. Các quyết định này đã xác định đất này đất có nguồn gốc của ông T, bà Tr. Từ đó xác định Ủy ban nhân dân Thị xã C trả tiền bồi thường cho các bị đơn là không đúng. Đất được bồi thường đang tranh chấp là nằm ngoài các quyết định bác yêu cầu của ông H, ông Ph, bà M do không sử dụng đất nên đề nghị chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn.

Ông Ph đồng ý với ý kiến Luật sư nên không trình bày gì thêm.

Bà S trình bày: Gia đình chúng tôi khiếu nại từ trước đến nay nên đề nghị Tòa án xem xét.

Luật Sư M trình bày: Đất từ ông T, bà Tr đã không sử dụng từ những năm 1962, 1963 đến nay. Cũng như không có giấy tờ nào các nguyên đơn được cho đất nên đất này xác định không còn là còn quyền sử dụng đất của các nguyên đơn nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu nguyên đơn.

Bà Võ Thị Th và anh Th trình bày: đất của gia đình ông, bà sử dụng từ những năm 1962 đến nay ổn định nên không đồng ý theo yêu cầu nguyên đơn.

Bà Ng trình bày: Đất ông T, bà Ng nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn Đ, đã đăng ký quyền sử dụng đất từ năm 1995 và đóng thuế đầy đủ. Khi thực hiện đền bù có thông báo cho tất cả các hộ dân biết. Đơn khởi kiện cũng như các quyết định các nguyên đơn không biết diện tích đất, không có sử dụng đất tranh chấp nhận tiền đền bù. Các quyết định của Ủy ban nhân dân xác định đất của ông T, bà Ng nên mới đền bù cho ông T, bà Ng nên không đồng ý theo yêu cầu nguyên đơn.

Bà Nguyễn Thị Th trình bày: Đất bà mua của bà chín Th (là cô của ông H) sử dụng từ những năm 1975-1976 có đóng thuế đầy đủ nên không đồng ý theo yêu cầu nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ theo trình tự thủ tục quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng các đương sự đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Tuy nhiên đối với ông Q có thông tin ông Q chết nhưng chưa làm rõ, dẫn đến việc tổng đạt các văn bản tố tụng chưa đúng quy định. Về vụ án đối với tư cách bị đơn ông Q; nguyên đơn xác định việc rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Q là tự nguyện và thống nhất đình chỉ xét xử đối với ông Q, nguyên đơn thừa nhận khi nộp đơn khởi kiện chỉ ghi địa chỉ ông Q theo quyết định nhà nước bồi thường đối với ông Q. Nguyên đơn không biết và không cung cấp được địa chỉ nơi cư trú của ông Q tại thời điểm khởi kiện, nguyên đơn chỉ nắm thông tin ông Q đã chết nhưng không yêu cầu Tòa án làm rõ việc ông Q còn sống hay đã chết cũng như người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Q, nếu ông Q đã chết, nguyên đơn xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với ông Q.

Xét thấy, Tòa án 2 cấp có vi phạm về việc cấp tổng đạt văn bản tố tụng đối với ông Q, không làm rõ thông tin liên quan đến ông Q còn sống hay đã chết là vi phạm thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, nguyên đơn rút yêu cầu và bản án sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với ông Q không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên nên không cần thiết hủy án để giải quyết lại đúng trình tự thủ tục. Bản án sơ thẩm tuyên Đình chỉ xét xử yêu cầu của nguyên đơn đối với ông Q nhưng căn cứ áp dụng pháp luật không đúng. Đúng ra, căn cứ khoản 1 Điều 192, khoản 2 Điều 244 BLTTDS để Hội đồng xét xử đình chỉ trong trường hợp trả đơn khởi kiện chưa đủ điều kiện khởi kiện. Nội dung kháng cáo, đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo ông Nguyễn Hữu Ph, ông Nguyễn Đức H và bà Nguyễn Ngọc M; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nội dung tranh chấp khởi kiện, kháng cáo nguyên đơn ông Nguyễn Hữu Ph, ông Nguyễn Đức H, bà Nguyễn Ngọc M kiện yêu cầu các bị đơn trả giá trị diện tích đất đã nhận tiền bồi thường như sau: Bà Nguyễn Thị Th số tiền 309.000.000 đồng; ông Bùi Anh T số tiền 209.940.000 đồng; bà Bùi Mỹ Ng số tiền 151.500.000 đồng, bà Nguyễn Thị Hải Y số tiền 351.000.000 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Hải Y, bà Bùi Mỹ Ng, ông Bùi Anh T, bà Nguyễn Thị Th không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm xét yêu cầu khởi kiện của ông Ph, ông H và bà M thì đất tranh chấp từ trước 1975 cho đến nay gia đình của các nguyên đơn không có sử dụng. Phần diện tích đất bồi thường đang tranh chấp là do bà Y, bà Ng, ông T và bà Nguyễn Thị Th đã sử dụng liên tục từ trước năm 1993 cho đến nay.

Năm 1999, Công trình nút Nghĩa trang liệt sĩ Tỉnh có lập phương án bồi thường trong đó không có phần nương lạng xung quanh đất của các hộ đang sử dụng bà Y, bà Ng, ông T và bà Nguyễn Thị Th chưa được nhận tiền bồi thường đất và công trình này chưa thi công.

Đến năm 2010 lập phương án bồi thường đối với Công trình Nút nghĩa trang liệt sĩ Tỉnh thì khảo sát, thu hồi và bồi thường đất của bà Nguyễn Thị Th theo hiện trạng thực tế sử dụng bao gồm phần diện tích đất tranh chấp đã giải quyết trước đây.

Năm 1999 khi thực hiện Công trình nút giao thông nghĩa trang liệt sĩ Tỉnh, nhà nước trưng dụng phần đất mặt tiền đường phía trước nhà của bà Y, ông T và bà Ng để làm bồn hoa và đường lòn thì không có bồi thường đất. Phần đất này vào thời điểm năm 2002 và năm 2008 ông Ph, ông H, bà M tranh chấp thì không có đề cập đến mà chỉ tranh chấp đối với phần đất căn nhà của các bị đơn đang sử dụng. Vì vậy phần đất làm bồn hoa, đường lòn đã bồi thường cho bà Y, ông T và bà Ng là nằm ngoài diện tích đã được Ủy ban nhân thị xã và Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết.

Năm 2011 tiếp tục thực hiện Công trình giai đoạn 2. Ban bồi thường giải phóng mặt bằng thành phố lập phương án bồi thường đất cho các hộ trên đối với phần đất đã trưng dụng trước đây nằm trong lòng đường Quốc lộ 30. Phương án được niêm yết công khai đúng quy định và thời điểm chi trả tiền bồi thường cho các hộ và các nguyên đơn không có tranh chấp, đất do các hộ bị đơn trên sử dụng liên tục từ năm 1993 cho đến nay.

Ngoài ra trong quá trình điều tra và lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho đến khi Ủy ban nhân dân thành phố C ban hành quyết định thu hồi đất và quyết định bồi thường đều thực hiện đúng đối tượng và trình tự thủ tục theo quy định.

Do đó việc ông Nguyễn Hữu Ph, ông Nguyễn Đức H và bà Nguyễn Ngọc M yêu cầu là không có căn cứ chấp nhận nên không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn.

Đối với ông Ph, ông H và bà M rút lại đơn yêu cầu không tranh chấp với hộ ông Võ Văn V (cụ thể là các con của ông V đang ở trên đất gồm có: Võ Thị Th, Võ Thị Th, Võ Thị Kim C, Văn Tài Th) trả số tiền 2.202.600.000 đồng. Cũng như rút lại đơn yêu cầu không yêu cầu ông Q trả số tiền 219.600.000 đồng nên đình chỉ phần yêu cầu của ông Ph, ông H và bà M.

[3] Sau khi xét xử sơ thẩm ông Ph, ông H, bà M không đồng ý nên kháng cáo, tại phiên tòa vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đối với ông T, bà Ng, bà Y, bà

Nguyễn Thị Th theo yêu cầu khởi kiện. Xét kháng cáo của ông Ph, ông H, bà M theo nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm thì ông Ph, ông H, bà M không cung cấp được chứng cứ nào xác định đất được cấp quyền sử dụng đất; đất được nhà nước công nhận quyền sở hữu để yêu cầu các bị đơn trả lại số tiền đất đã được bồi thường. Mặt khác đất các bị đơn như đất ông T, bà Ng, bà Th là người nhận chuyển nhượng từ người khác sử dụng ổn định đến nay. Hộ ông T, bà Tr không sử dụng đất từ trước những năm 1975 đến nay; không có tranh chấp về quyền sử dụng đất. Đất theo yêu cầu nguyên đơn đã được người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai qua nhiều thời kỳ nhà nước nên việc ông Ph, ông H và bà M yêu cầu là không phù hợp quy định pháp luật; yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

[4] Tuy nhiên về phần quyết định Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Phước, ông Hồng, bà My đối với hộ ông Vĩ, ông Quyên (do đã chết). Việc ngay sau khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án; các nguyên đơn không cung cấp được đầy đủ thông tin, điều kiện khởi kiện đối với ông Quyên nên rút đơn đối với ông Quyên do chưa đủ điều kiện khởi kiện nên Tòa án đình chỉ giải quyết là đúng. Tuy việc đình chỉ không có kháng cáo, kháng nghị nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng các Điều 192, Điều 217, Điều 208 của Bộ luật tố tụng dân sự, cũng như ghi hậu quả pháp lý về việc giải quyết vụ án là các nguyên đơn được khởi kiện vụ án nếu có đủ điều kiện theo quy định pháp luật và đương sự được nhận lại tài liệu chứng cứ khởi kiện liên quan đến việc đình chỉ hộ ông Vĩ, ông Quyên là thiếu sót. Mặt khác các nguyên đơn xác định chỉ kiện cá nhân bà Nguyễn Thị Th; bà Th không có gia đình riêng, chỉ sinh sống một mình. Đồng thời cách tuyên án quá dài nên Tòa án cấp phúc thẩm bổ sung điều luật, điều chỉnh ghi lại cách tuyên án. Vấn đề này Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[5] Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên ông Ph, ông H và bà M phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật. Tuy nhiên do ông Ph, ông H và bà M là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên được miễn tiền án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng các Điều 163, 164, 166 của Bộ Luật dân sự;
- Khoản 1 Điều 308 và các Điều 192, 217, 218, 147, 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo ông Nguyễn Hữu Ph, ông Nguyễn Đức H, bà Nguyễn Ngọc M.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1/ Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Hữu Ph, ông Nguyễn Đức H và bà Nguyễn Ngọc M yêu cầu bà Nguyễn Thị Th trả số tiền diện tích đất đã nhận tiền bồi thường 309.000.000 đồng.

2/ Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Hữu Ph, ông Nguyễn Đức H và bà Nguyễn Ngọc M yêu cầu ông Bùi Anh T trả số tiền diện tích đất đã nhận tiền bồi thường 209.940.000 đồng.

3/ Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Hữu Ph, ông Nguyễn Đức H và bà Nguyễn Ngọc M yêu cầu bà Bùi Mỹ Ng trả số tiền diện tích đất đã nhận tiền bồi thường 51.500.000 đồng.

4/ Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Hữu Ph, ông Nguyễn Đức H và bà Nguyễn Ngọc M yêu cầu bà Nguyễn Thị Hải Y trả số tiền diện tích đất đã nhận tiền bồi thường 351.000.000 đồng.

5/ Đình chỉ yêu cầu xét xử yêu cầu của ông Nguyễn Hữu Ph, ông Nguyễn Đức H và bà Nguyễn Ngọc M đối với hộ ông Võ Văn V (hộ ông V gồm có: ông V, Võ Thị Th, Võ Thị Th, Võ Thị Kim C, Văn Tài Th) trả số tiền 2.202.600.000 đồng.

6/ Đình chỉ yêu cầu xét xử yêu cầu của ông Nguyễn Hữu Ph, ông Nguyễn Đức H và bà Nguyễn Ngọc M đối với ông Nguyễn Văn Q trả số tiền 219.600.000 đồng.

7/ Về án phí dân sự:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Hữu Ph, ông Nguyễn Đức H và bà Nguyễn Ngọc M được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Hữu Ph, ông Nguyễn Đức H và bà Nguyễn Ngọc M được miễn nộp tiền án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nd tỉnh Đồng Tháp;
- Tòa án nd thành phố C;
- Chi cục THADS thành phố C;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Chí Tâm